CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TP Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-20 09:22:08
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Số: 386./CBTT-TRC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
   - Mã chứng khoán: **TNC**
   - Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP.HCM
   - Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
   - E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính quý II năm 2026 .
   - Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 thay đổi so với quý 2 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính quý II năm 2026.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN **CAO SU THỐNG NHẤT** Số : 385../TRC-TCKT *V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2026 thay đổi so với quý 02 năm 2025.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** ***Bà Rịa. ngày 17 tháng 07 năm 2026***

Kính gửi : **- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 02 năm 2026 biến động tăng, giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau :

STT	Chỉ tiêu	Qúy 02/2026	Qúy 02/2025	Chênh lệch	Tỷlệ (%)
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	67.814.785.109	57.657.553.215	10.157.231.894	17,6%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.007.124.380	31.769.317.109	(1.762.192.729)	(5,5%)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02 năm 2026 đạt **30.007.124.380 đồng** giảm so với quý 02 năm 2025 là **1.762.192.729 đồng**, tương ứng với mức giảm là 5,5 %. Nguyên nhân là do trong Quý 02 năm 2025 công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su, trong khi quý 2 năm 2026 không có hoạt động này, dẫn đến lợi nhuận quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất. Kính báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được biết./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu KTTV. VT(Trinh 1b)*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

CTY CP CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Số 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố HCM

Mã số thuế: 3500100424

Mẫu số B 01 a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**266,776,732,134**	**234,645,523,524**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***V.1***	***12,350,162,210***	***6,745,704,318***
1. Tiền	111		12,350,162,210	6,745,704,318
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***210,300,000,000***	***161,100,000,000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	*V.2(a)*		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	*V.2(b)*	210,300,000,000	161,100,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***10,935,632,957***	***27,929,585,921***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*V.3(a)*	7,143,548,801	26,611,371,527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,718,904,323	279,768,768
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	*V.4(a)*	5,981,543,468	6,901,610,091
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5,908,363,635)	(5,863,164,465)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	*V.5*		
IV. Hàng tồn kho	***140***	***V.7***	***24,701,727,529***	***38,696,952,600***
1. Hàng tồn kho	141		24,701,727,529	38,696,952,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	***150***		0	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	*V.12.1.1*		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	*V.12.1.2*		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***8,489,209,438***	***173,280,685***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	*V.14(a)*	8,399,457,084	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	*V.19(b)*	89,752,354	173,280,685
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	*V.23*		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	*V.15(a)*		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**147,936,956,360**	**147,590,412,135**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	***220***		***86,524,657,394***	***90,046,693,913***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*V.9*	86,524,657,394	90,046,693,913
- Nguyên giá	222		183,660,053,182	182,834,172,560
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(97,135,395,788)	(92,787,478,647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*V.11*	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	*V.10*	0	0
- Nguyên giá	228		340,000,000	340,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(340,000,000)	(340,000,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	***230***		*0*	*0*
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	*V.12.1. 3*		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	*V.12.2*	0	0
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	***240***	***V.13***	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***25,194,447,511***	***20,341,334,066***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	*V.8 (b)*	25,194,447,511	20,341,334,066
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***29,911,175,704***	***29,911,175,704***
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26,811,175,704	26,811,175,704

4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	*V.2(b)*	3,100,000,000	3,100,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	***270***		***6,306,675,751***	***7,291,208,452***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	*V.14(b)*	6,306,675,751	7,291,208,452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	*V.26(a)*		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	*V.15(b)*		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**414,713,688,494**	**382,235,935,659**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23,915,961,706**	**33,056,483,403**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***23,915,961,706***	***33,056,483,403***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*V.17(a)*	5,137,700,891	2,685,767,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,321,680,000	128,897,198
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	*V.18*	0	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	*V.19(a)*	1,942,657,643	561,652,421
5. Phải trả người lao động	315		111,856,592	6,090,383,781
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	*V.20(a)*	1,065,693,583	4,139,873,583
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	*V.22(a)*	268,367,500	268,367,500
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	*V.21(a)*	3,259,169,125	2,577,412,044
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	*V.16(a)*		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	*V.25(a)*		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,808,836,372	16,604,129,858
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	*V.23*		
II. Nợ dài hạn	***330***		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	*V.17(b)*		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	*V.19(b)*		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	*V.20(b)*		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	*V.22(b)*		
8. Phải trả dài hạn khác	338	*V.21(b)*		

9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	*V.16(b)*		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	*V.24*		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	*V.26(b)*		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	*V.25(b)*		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**390,797,726,788**	**349,179,452,256**
1. Vốn góp của chủ sở hữu		***V.27(b)***	***192,500,000,000***	***192,500,000,000***
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 411a 41 lb	*V.27(d)*	192,500,000,000	192,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		*V.27(d)*		
2. Thặng dư vốn	412	*V.27(e)*		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	*V.27(e)*		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	*V.27(e)*		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	*V.28*		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	*V.29*		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105,832,657,290	105,832,657,290
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			**92,465,069,498**	**50,846,794,966**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420 420a 420b		1,601,344,989	1,601,344,989
- LNST chưa phân phối kỳ này			90,863,724,509	49,245,449,977
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**414,713,688,494**	**382,235,935,659**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Phường	Đinh Tấn Thông Tín	Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Số 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố HCM
Mã số thuế: 3500100424

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*VII.1*	**51,556,861,294**	**23,939,171,764**	**90,483,013,579**	**57,285,823,633**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**51,556,861,294**	**23,939,171,764**	**90,483,013,579**	**57,285,823,633**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	*VII.3*	**29,097,462,592**	**15,790,842,222**	**51,607,584,690**	**37,195,894,769**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**22,459,398,702**	**8,148,329,542**	**38,875,428,889**	**20,089,928,864**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	*VII.4*		-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	*VII.5*	16,257,901,815	11,014,262,684	**18,066,647,614**	**12,678,513,367**
8. Chi phí tài chính	23	*VII.6*		-		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			-		
9. Chi phí bán hàng	25	*VII.9*	3,845,044,075	1,301,126,785	6,672,456,292	3,922,155,576
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*VII.9*	2,392,517,028	2,953,176,127	4,650,861,919	5,394,145,934
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	**30**		**32,479,739,414**	**14,908,289,314**	**45,618,758,292**	**23,452,140,721**
12. Thu nhập khác	31	*VII.7*	22,000	22,704,118,767	23,013,000	22,710,799,622
13. Chi phí khác	32	*VII.8*	29,963,374	762,570,104	29,963,522	1,430,169,394
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(29,941,374)**	**21,941,548,663**	**(7,950,522)**	**21,280,630,228**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**32,449,798,040**	**36,849,837,977**	**45,610,807,770**	**44,732,770,949**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*VII.11*	2,442,673,660	5,080,520,868	3,992,533,238	5,976,656,617
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*VII.11*		-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**30,007,124,380**	**31,769,317,109**	**41,618,274,532**	**38,756,114,332**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,559	1,650	2,162	2,013
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,559	1,650	2,162	2,013

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Phương	Đinh Tấn Thông Tin	Nguyễn Nhật Thành Lâm

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Số 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố HCM

Mã số thuế: 3500100424

Mẫu số B 03 a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**32,449,798,040**	**36,849,837,977**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,159,665,760	4,473,420,236
- Các khoản dự phòng	03		45,199,170	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(21,588,684,133)	(22,552,726,612)
- Chi phí đi vay	06	VI.6		
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**13,065,978,837**	**18,770,531,601**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33,206,655,607	(3,910,037,219)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,995,225,071	(7,445,743,947)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,704,373,540)	39,421,610,580
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(7,414,924,383)	(6,546,577,258)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,720,293,486)	2,807,550,578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***41,428,268,106***	***43,097,334,335***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(6,504,874,689)	24,270,876,069
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,200,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,808,745,799	12,440,707,281

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(53,896,128,890)***	***26,711,583,350***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		18,072,318,676	(41,310,327,405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***18,072,318,676***	***(41,310,327,405)***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**5,604,457,892**	**28,498,590,280**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**6,745,704,318**	**15,056,562,496**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**12,350,162,210**	**43,555,152,776**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Phương	Đinh Tấn Thông Tin	Nguyễn Nhật Thành Lâm

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
Địa chỉ: Số 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- *Nông trường Cao su Hòa Bình 2 - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;*
- *Đội Cao su Phong Phú – Phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh;*
- *Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;*

Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: số lượng người lao động tại ngày 30/06/2026 là 304 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng. lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư. thành phẩm. hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá. kém phẩm chất. lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	773.021.338	282.230.035
- Tiền gửi không kỳ hạn	11.577.140.872	6.463.474.283
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	**12.350.162.210**	**6.745.704.318**

a) Chi tiết tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
Tại quỹ Văn phòng công ty	690.079.677	267.564.713

a) Chi tiết tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	15.657.819	8.187.188
Tại quỹ XDCB NTCS Hòa Bình 2		
Tại quỹ NTCS Phong Phú	290.494	389.594
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	48.011.484	905.600
Tại quỹ Đội NN UDCNC Thống Nhất 2	18.981.864	5.182.940
Tại quỹ Đội NN UDCNC Thống Nhất		
Tổng cộng:	**773.021.338**	**282.230.035**

b) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng NN&PTNT Vũng Tàu	3.329.461.288	3.340.421.171
Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	9.137.592	14.182.292
Ngân hàng NN&PTNT CN Phú Nhuận Tp.HCM	738.633.192	473.080.306
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	22.057.212	5.598.459
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	125.390	125.390
Ngân hàng Vietcombank Bà Rịa	90.104.703	2.091.062.642
Sacombank - CN huyện Châu Đức	7.260.538.721	429.768.826
Sacombank - CN huyện Châu Đức TK Thẻ	28.151.227	48.299.697
Agribank - CN huyện Châu Đức	97.925.589	59.910.067
Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR – VT	1.005.958	1.025.433
Tổng cộng	**11.577.140.872**	**6.463.474.283**

2. *Các khoản đầu tư tài chính*

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**210.300.000.000**			**161.100.000.000**		
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,5% - 8,0%/ năm)*	210.300.000.000			161.100.000.000		

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	***3.100.000.000***			***3.100.000.000***		
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu	***3.100.000.000***			***3.100.000.000***		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 24/12/2026 là 6,18%/năm	*500.000.000*			*500.000.0000*		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 05/12/2026 là 6,68%/năm	*1.100.000.000*			*1.100.000.000*		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 14/08/2034, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 14/08/2026 là 6,68%/năm	*1.500.000.000*			*1.500.000.000*		
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**213.400.000.000**			**164.200.000.000**		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	26.811.175.704			26.811.175.704		
Cộng	**26.811.175.704**			**26.811.175.704**		

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) **Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**7.143.548.801**	**5.590.543.635**	**26.611.371.527**	**5.545.344.465**
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	*4.079.180.000*	*4.079.180.000*	*4.079.180.000*	*4.079.180.000*
Tiền phải thu từ khoản bán hàng hóa, thành phẩm PX Thức ăn gia súc	*508.824.935*	*508.824.935*	*508.824.935*	*508.824.935*
Công ty Cổ phần cao su Hòa Bình			*18.858.280.817*	
Ông Hoàng Quốc Đạt	*272.916.000*	*81.874.800*	*272.916.000*	*81.874.800*
Ông Trần Tuấn Thành	*770.000.000*	*770.000.000*	*770.000.000*	*770.000.000*
Công ty CP cao su Xuân Lộc	*711.601.275*		*1.231.363.770*	
Ông Lê Trung Hòa			*52.676.501*	
Công ty TNHH Hiệp Hòa Thắng	*3.978.200*		*3.978.200*	
Ông Lý Nhân Tâm			*537.004.654*	

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ông Trương Minh Trí			*146.482.750*	
Ông Hoàng Thịnh	*150.663.900*	*150.663.900*	*150.663.900*	*105.464.730*
Khách hàng khác	*29.807.802*		-	
Công ty TNHH TL An Lợi	*84.543.694*			
Công ty TNHH Thương Mại Công nghệ Linshun	*491.646.495*			
Ông Nguyễn Hữu Quế	*40.386.500*			
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) (trả trước cho người bán ngắn hạn)	**3.718.904.323**		**279.768.768**	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng SHS	*809.555.348*		*108.180.000*	
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	*2.480.886.635*		*79.453.768*	
+ Cửa hàng DV và Vật tư Nông Nghiệp Phương Thi	*17.430.000*		*72.135.000*	
+ Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Tần Thành Phát			*20.000.000*	
+ Hoàng Thị Thu Lý	*411.032.340*			

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**5.981.543.468**	**317.820.000**	**6.901.610.091**	**317.820.000**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động				
+ Phải thu bảo hiểm người lao động	*780.087.948*		*484.758.166*	

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Phải thu thuế TNCN người lao động	*744.448.532*		*800.876.582*	
+ Phải thu tiền tạm ứng người lao động	*153.000.000*		*108.000.000*	
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
- Phải thu khác				
+ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	*317.820.000*	*317.820.000*	*317.820.000*	*317.820.000*
+ Lãi tiền gửi phải thu	*3.881.186.988*		*5.085.155.343*	
+ Phải thu về cổ phần hóa	*100.000.000*		*100.000.000*	
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**5.981.543.468**	**317.820.000**	**6.901.610.091**	**317.820.000**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6.158.774.677		5.052.897.837	
- Công cụ, dụng cụ	2.032.642.085		2.280.331.561	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.755.814.175		14.097.506.900	
- Sản phẩm	2.754.496.592		17.266.216.302	
- Hàng hóa				
Tổng cộng	**24.701.727.529**		**38.696.952.600**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**25.194.447.511**		**20.341.334.066**	
- Mua sắm				
- XDCB	**25.194.447.511**		**20.341.334.066**	
+ Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	*13.070.461.391*		*10.875.384.015*	
+ Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	*2.495.892.383*		*2.228.293.915*	
+ Vườn Sầu Riêng tại Đội CS Phong phú	*8.755.014.451*		*7.154.323.647*	
+ Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú	*83.332.489*		*83.332.489*	
+ Vườn cafe	*789.746.797*			
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	**25.194.447.511**		**20.341.334.066**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ, quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	67.221.185.439	17.672.186.024	7.019.961.954	416.583.621	91.330.136.144	**183.660.053.182**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ, quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**67.221.185.439**	**17.672.186.024**	**7.019.961.954**	**416.583.621**	**91.330.136.144**	**183.660.053.182**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**48.253.680.426**	**16.231.922.660**	**4.712.676.494**	**416.583.621**	**25.332.281.206**	**94.947.144.407**
- Khấu hao trong năm	834.606.008	107.847.248	104.171.422		1.141.626.702	**2.188.251.380**
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ, quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Số dư cuối năm	**49.088.286.434**	**16.339.769.908**	**4.816.847.916**	**416.583.621**	**26.473.907.908**	**97.135.395.787**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**18.967.505.013**	**1.440.263.364**	**2.307.285.460**	**-**	**65.997.854.938**	**88.712.908.775**
- Tại ngày cuối năm	**18.132.899.005**	**1.332.416.116**	**2.203.114.038**	**-**	**64.856.228.236**	**86.524.657.395**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				340.000.000	**340.000.000**
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				340.000.000	**340.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				340.000.000	**340.000.000**
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	**8.399.457.084**	
+ Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	1.427.671.902	
+ Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	4.750.712.336	
+ Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	1.125.593.250	
+ Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền...)	1.095.479.596	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	**6.306.675.751**	**7.291.208.452**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		*108.318.543*
+ Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su		*311.580.788*
+ Chi phí liên quan dự án trồng chuối		*6.765.806.334*
+ Chi phí khác		*105.502.787*
Cộng	**14.706.132.835**	**7.291.208.452**

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**5.137.700.891**	**2.685.767.018**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên	*206.625.000*	*84.000.000*
Hộ Kinh doanh Trúc Vương	*35.145.560*	
Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN2	*62.955.922*	*84.146.952*
Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN1	*27.774.592*	*70.120.793*
Chi nhánh Điện Lực Xuyên Mộc - NMBN		*114.418.738*
Công ty TNHH MTV HTC Việt Nam	*174.240.000*	*243.371.000*

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP cao su Hòa Bình	*357.259.560*	*887.472.653*
Trần Cường	*28.750.000*	*11.600.000*
Nguyễn Ngọc Thạch	*21.240.600*	*7.000.000*
Phạm Văn Sơn	*3.600.000*	*43.850.000*
Phan Bá Phúc	*8.350.000*	*57.650.000*
Ngô Văn Từ	*7.200.000*	*49.900.000*
Công ty TNHH Công Nghệ tin học cơ Khí Ngọc Cứ	*4.396.700*	*4.396.700*
Trần Thị Chi	*6.700.000*	*19.900.000*
Trần Thanh Tú	*25.638.000*	*16.636.000*
Hà Quốc Linh	*31.800.000*	*54.450.000*
Nguyễn Chí Lượng	*12.500.000*	*55.000.000*
Nguyễn Thị Nhân		
Công ty TNHH TM Châu Thư		
Công ty TNHH Trí Việt	*546.377.000*	*606.496.275*
Công ty TNHH Tân Hùng Thái	*68.850.000*	*73.008.000*
Công ty TNHH Sản Xuất TM XNK Minh Quyền	*115.363.500*	
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt		*11.400.000*
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Phương Anh	*74.000.000*	
Công ty TNHH SX Bình Thuận Phát	*405.607.332*	*62.025.744*
Vũ Xuân Thắc	*50.938.000*	*5.150.000*
Nguyễn Văn Hải	*55.317.500*	
Phạm Ngọc Trí	*19.200.000*	*88.250.000*
Công ty TNHH Một Thành Viên Sagrico		
Công ty TNHH Phân Bón Kiến Khoa	*412.944.000*	
Phải trả vật tư, nguyên Liệu	*37.849.954*	*35.524.163*
Công ty CP Kỹ Nghệ Gỗ Thiên Phong	*7.800.000*	
Công ty TNHH Vật tư Cao Su Phúc An Khang	*29.329.000*	
Công ty TNHH Cách Nhiệt Hà Bắc	*2.700.000*	
Công ty TNHH MTV Sagrico	*66.652.000*	
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Hòa Phát đạt	*147.673.170*	
Công ty TNHH Quốc Tế Nông Nghiệp Vàng	*1.928.623.500*	
Công ty TNHH Phong Phú	*24.300.000*	

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	*130.000.001*	
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) (*Người mua trả tiền trước*)	**1.321.680.000**	**128.897.198**
Ông Trương Minh Trí	*601.680.000*	
Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VN		*100.022.000*
Ông Nguyễn Đình Hải		*2.000.000*
Công ty TNHH Thương Mại Long Phương Uyên	*720.000.000*	
Tiền phải thu từ khách hàng khác		*26.875.198*

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.303.620.218	1.303.620.218

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	số phải nộp trong năm	số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				

Khoản mục	Đầu năm	số phải nộp trong năm	số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	*332.101.996*	*2.280.381.718*	*2.668.283.108*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*197.011.468*	*3.992.533.238*	*2.435.745.049*	1.753.799.657
Thuế thu nhập cá nhân	*32.538.957*	*588.679.950*	*614.564.190*	6.654.717
Thuế tài nguyên		*2.854.400*	*17.275.520*	
Tiền thuê đất		8.228.596.550	7.892.644.436	182.203.269
Lệ phí môn bài				
Các loại thuế khác				
- Dài hạn				
Cộng	**561.652.421**	**15.093.045.856**	**13.628.512.303**	**1.942.657.643**
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng	**561.652.421**	**15.093.045.856**	**13.628.512.303**	**1.942.657.643**

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	**1.065.693.583**	**4.139.873.583**
Tiền ăn giữa ca		
- Đội cao su Phong Phú		*9.880.000*
- NTCS Hòa Bình		*96.008.000*
- Nhà máy CBM Bàu Non		*15.400.000*
- Đội NNUDCNC Thống Nhất 2	*9.108.000*	*7.640.000*
- Văn phòng Công ty		*65.000.000*
Quỹ lương dự phòng phải trả và khoản thù lao HĐQT	*1.056.585.583*	*3.945.945.583*
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	**1.065.693.583**	**4.139.873.583**

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**3.259.169.125**	**2.577.412.044**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Công ty TNHH TK XD Núi Đất	*42.000.000*	*42.000.000*
Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn	*21.700.000*	*21.700.000*
Công ty TNHH An Hạ	*49.200.000*	*49.200.000*
DNTN Lê Khánh	*25.000.000*	*25.000.000*
Công ty TNHH Hoàng Diệp	*16.695.000*	*16.695.000*
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong	*60.000.000*	*60.000.000*
Cty TNHH MTCL Sài Gòn	*10.366.970*	*10.366.970*
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ		*26.000.000*
Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	*39.622.000*	*39.622.000*
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt	-	*11.400.000*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*292.605.328*	*252.059.268*
Công ty TNHH Đại Thiên Tân	*10.366.296*	*10.366.296*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*1.303.620.218*	*1.303.620.218*
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	*247.426.902*	*247.426.902*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.140.566.411	461.955.390
Cộng	**3.259.169.125**	**2.577.412.044**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	**268.367.500**	**268.367.500**
Doanh thu chờ phân bổ - trồng chuối xen canh	*268.367.500*	*268.367.500*
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		
Cộng	**268.367.500**	**268.367.500**

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước									

- Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	**192.500.000.000**						**50.846.794.966**	**105.832.657.290**	**349.179.452.256**
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm	**192.500.000.000**						**92.465.069.498**	**105.832.657.290**	**390.797.726.788**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.725.000.000	38.500.000.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu*

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	**51.556.861.294**	**23.939.171.764**
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	**51.556.861.294**	**23.939.171.764**
+ Doanh thu bán mủ cao su	*25.155.300.800*	*12.888.034.514*
+ Doanh thu gia công mủ cao su	*677.715.500*	*828.919.000*

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu mũ SVR thu mua chế biến	*84.543.694*	
+ Doanh thu bán chuối	*24.220.809.300*	*9.680.750.250*
+ Doanh thu khác	*1.418.492.000*	*541.468.000*
Cộng	**51.556.861.294**	**23.939.171.764**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	**29.097.462.592**	**15.790.842.222**
+ Giá vốn bán mủ cao su	*12.838.471.429*	*7.628.343.230*
+ Gía vốn mũ thu mua chế biến	*66.854.120*	
+ Giá vốn bán chuối	*15.353.308.000*	*7.177.815.000*
+ Giá vốn bán chuối xen canh		
+ Giá vốn bán chuối hợp tác		
+ Gía vốn gia công mũ cao su	*622.202.854*	*699.302.949*
+ Giá vốn khác	*216.626.189*	*285.381.043*
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**29.097.462.592**	**15.790.842.222**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	3.463.976.282	1.340.791.569
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	12.793.925.533	9.673.471.115
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**16.257.901.815**	**11.014.262.684**

6. Chi phí tài chính

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ *+ Thu từ cây cao su thanh lý*		22.599.996.948
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	22.000	104.121.819
Cộng	**22.000**	**22.704.118.767**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản chi phí khác	29.963.374	15.414.625
- Chi phí thanh lý cây cao su		747.155.479
Cộng	**29.963.374**	**762.570.104**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2.392.517.028**	**2.953.176.127**
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.724.765.731	2.111.123.430
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	548.512.374	689.465.680
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.039.753	83.437.840
+ Thuế, phí và lệ phí		
+ Trợ cấp thôi việc		69.149.177
+Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	45.199.170	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**3.845.044.075**	**1.301.126.785**
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí vật tư đóng chuối thành phẩm	3.845.044.075	1.301.126.785
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	...	
- Các khoản ghi giảm khác	...	

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.038.456.492	14.533.580.138
- Chi phí nhân công	7.062.638.471	10.502.883.568
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.188.251.380	2.140.046.112

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.843.243.791	3.380.352.402
- Chi phí khác bằng tiền	2.324.399.193	8.693.732.080
Cộng	**23.456.989.327**	**39.250.594.300**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	**32.449.798.040**	**36.849.837.977**
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	2.442.673.660	5.080.520.868
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):*		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		...
- Chênh lệch tạm thời	...	
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)		
Chi phí thuế TNDN		...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.442.673.660	5.080.520.868
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Kim Phương	Đinh Tấn Thông Tín	Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT